

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2023)
Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/6/2023)
Ông Lê Văn Sỹ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2023)
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên	
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên	
Ông Mai Ngọc Khoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/6/2023)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	(Từ ngày 02/06/2023 đến ngày 14/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng giám đốc	(Đến ngày 01/10/2023)
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/7/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên	
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thư: 00659

Viện số: 01 SCT/BS

Ngày: 08-01-2025



Lê Văn Sỹ

Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thanh Đức

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 8, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty đã ghi nhận khoản phải thu từ Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") theo giá gốc là 5.644.066.864 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa thu được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi đối với khoản phải thu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục trên hay không và ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023. Vấn đề này đã ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

006-CT.TA
IÁNH
TNHH
M TOÁN
SC
HỒ CHÍ MINH

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trùng Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		515.178.618.521	440.306.948.338
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.157.055.923	11.610.565.373
111	1. Tiền		27.790.485.603	10.577.611.550
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.366.570.320	1.032.953.823
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	118.102.192.809	103.049.094.685
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		118.102.192.809	103.049.094.685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.433.160.164	214.548.758.756
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	269.504.467.041	273.937.816.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.022.997.585	14.669.686.670
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.445.851.639	16.945.151.872
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(92.540.156.101)	(91.003.896.221)
140	IV. Hàng tồn kho	9	106.219.192.122	110.206.209.069
141	1. Hàng tồn kho		113.164.115.001	115.901.274.748
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.944.922.879)	(5.695.065.679)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.267.017.503	892.320.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	744.645.491	466.662.076
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		314.430.519	313.240.593
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	207.941.493	112.417.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.079.825.438	82.223.779.394
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.252.872.593	3.523.757.796
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.252.872.593	3.523.757.796
220	II. Tài sản cố định		35.527.274.237	41.095.764.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.477.001.091	39.896.543.033
222	- Nguyên giá		187.985.401.787	185.338.793.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(153.508.400.696)	(145.442.250.385)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	862.773.171	961.721.355
225	- Nguyên giá		989.481.818	989.481.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.708.647)	(27.760.463)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	187.499.975	237.499.979
228	- Nguyên giá		6.747.745.087	6.747.745.087
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.560.245.112)	(6.510.245.108)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	409.328.149	393.763.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		409.328.149	393.763.334
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.180.981.186	22.352.809.044
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.180.981.186	22.267.809.044
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	85.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.709.369.273	14.857.684.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.709.369.273	14.857.684.853
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		593.258.443.959	522.530.727.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		259.229.627.517	193.523.285.338
310	I. Nợ ngắn hạn		257.530.369.387	191.565.569.094
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	131.664.232.017	106.750.350.774
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	44.403.888.701	13.989.722.150
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.064.564.142	6.935.832.356
314	4. Phải trả người lao động		6.219.341.101	8.138.109.504
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.643.073.521	5.783.068.287
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.520.889.578	6.565.111.986
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	46.271.617.206	42.827.643.825
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		742.763.121	575.730.212
330	II. Nợ dài hạn		1.699.258.130	1.957.716.244
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	263.571.534	263.571.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	915.605.426	1.151.822.841
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	520.081.170	542.321.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		334.028.816.442	329.007.442.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	334.028.816.442	329.007.442.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.146.069.284	3.104.345.104
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(246.243.368.489)	(248.916.924.746)
421a	LNST chưa phân phối lũy đến đến cuối năm trước		(249.746.803.338)	(256.482.837.586)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.503.434.849	7.565.912.840
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		67.126.115.647	64.820.022.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		593.258.443.959	522.530.727.732



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng





Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	566.864.079.113	611.771.339.587
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	47.325.000	5.775.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		566.816.754.113	611.765.564.587
11	4. Giá vốn hàng bán	25	488.397.271.426	536.473.929.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.419.482.687	75.291.635.462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.895.922.746	6.331.343.811
22	7. Chi phí tài chính	27	4.963.981.525	6.158.638.800
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.612.323.739	5.869.975.010
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.209.172.142	2.651.191.448
25	9. Chi phí bán hàng	28	24.395.459.098	21.048.085.983
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	48.795.128.054	43.537.205.289
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.370.008.898	13.530.240.649
31	12. Thu nhập khác	30	206.759.200	24.732.267.190
32	13. Chi phí khác	31	1.381.783.960	23.228.131.841
40	14. Lợi nhuận khác		(1.175.024.760)	1.504.135.349
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.194.984.138	15.034.375.998
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.017.850.789	2.464.305.659
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(22.240.699)	(9.950.464)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.199.374.048	12.580.020.803
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.503.434.849	7.565.912.840
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		4.695.939.199	5.014.107.963
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	70	151

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.194.984.138	15.034.375.998
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.215.098.499	8.485.086.361
03	- Các khoản dự phòng		6.910.109.798	7.019.611.284
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		194.657.498	(6.118.445)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.802.346.874)	(9.774.060.721)
06	- Chi phí lãi vay		4.612.323.739	5.869.975.010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.324.826.798	26.628.869.487
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.956.925.695)	(22.771.925.464)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.737.159.747	(6.105.837.166)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.597.584.355	15.276.901.398
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(129.667.835)	1.295.622.643
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.608.308.495)	(5.870.231.165)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.363.341.116)	(2.070.864.700)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.140.967.091)	(1.057.666.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.460.360.668	5.324.868.880
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.662.173.184)	(7.100.253.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	23.543.951.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.105.188.548)	(125.840.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.550.000.000	118.843.496.017
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.062.708.415	7.989.755.414
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.154.653.317)	17.436.949.341

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		291.480.044.367	278.229.684.104
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(288.010.649.857)	(298.974.605.613)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(261.638.544)	(120.384.936)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.209.000)	(1.039.191.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.188.546.966	(21.904.497.445)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		39.494.254.317	857.320.776
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.610.565.373	10.700.637.061
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.236.233	52.607.536
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	51.157.055.923	11.610.565.373



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 500.000.000.000 đồng; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 444 người (tại ngày 01/01/2023 là: 450 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng.
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Tỉnh Quảng Ngãi	52,31%	52,31%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể...
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất mua bán các loại sơn;

Tổng công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Tp . Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Tp . Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư...
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Tp . Hà Nội	29,00%	29,00%	Vận tải, thiết kế hệ thống tự động

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 03 năm ;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm .

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	660.869.206	1.178.859.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.129.616.397	9.398.751.962
Các khoản tương đương tiền (*)	23.366.570.320	1.032.953.823
	51.157.055.923	11.610.565.373

(*) Tại 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 23.366.570.320 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9% đến 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	118.102.192.809	-	103.049.094.685	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	118.102.192.809	-	103.049.094.685	-
Đầu tư dài hạn	-	-	85.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	85.000.000	-
	118.102.192.809	-	103.134.094.685	-

(*) Tại 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 118.102.192.809 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2023				01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	16.923.635.093	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	15.005.531.505
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	6.190.530.717	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	6.166.234.152
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	1.066.815.376	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	1.096.043.387
				24.180.981.186				22.267.809.044

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39 .

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	100.169.366.279	(18.663.771.544)	147.455.623.998	(15.588.795.950)
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	48.397.483.761	-	112.786.932.144	-
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	(3.804.301.069)	3.804.301.069	(3.804.301.069)
- Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	17.968.735.753	-	6.952.913.990	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	10.977.693.982	(2.373.257.742)	5.166.940.025	(419.432.911)
- Các Công ty khác	19.021.151.714	(12.486.212.733)	18.744.536.770	(11.365.061.970)
Bên khác	169.335.100.762	(66.978.365.285)	126.482.192.437	(68.517.080.999)
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	(16.529.160.230)	16.529.160.230	(16.529.160.230)
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	3.257.964.687	(3.257.964.687)	3.257.964.687	(3.257.964.687)
- Ban quản lý dự án Nhà máy đạm Ninh Bình	5.644.066.864	(846.610.030)	5.644.066.864	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	(8.520.598.252)	8.520.598.252	(8.520.598.252)
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.731.800.376	(2.034.801.999)	19.967.701.385	(1.425.901.400)
- Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	12.147.227.273	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	11.938.381.798	-	-	-
- Công ty Hoàng Long	5.525.975.520	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo trì Năng lượng	12.146.702.700	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Á Châu	9.472.882.100	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	2.282.345.799	-	2.871.229.145	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	8.429.873.721	(8.429.873.721)	8.429.873.721	(8.429.873.721)
- Phải trả các đối tượng khác	61.708.121.442	(27.359.356.366)	61.261.598.153	(30.353.582.709)
	269.504.467.041	(85.642.136.829)	273.937.816.435	(84.105.876.949)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.085.625.534	(1.085.125.534)	1.085.125.534	(1.085.125.534)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.085.125.534	(1.085.125.534)
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	500.000	-	-	-
Bên khác	46.937.372.051	(2.712.524.412)	13.584.561.136	(2.712.524.412)
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	2.316.926.592	-	378.633.969	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình Việt	4.461.986.364	-	4.661.986.364	-
Công ty TNHH DVTM và Xây lắp Thiên Phúc	-	-	1.448.087.214	-
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Hà Anh	1.446.562.084	-	887.388.304	-
Công ty TNHH Sản xuất và phân phối Công nghiệp Linkco	4.321.046.400	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	22.446.402.100	-	-	-
Các đối tượng khác	11.944.448.511	(2.712.524.412)	6.208.465.285	(2.712.524.412)
	48.022.997.585	(3.797.649.946)	14.669.686.670	(3.797.649.946)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	2.185.855.581	(1.067.855.581)	3.349.855.581	(1.067.855.581)
Phải thu về lãi tiền gửi	2.553.416.902	-	1.953.786.774	-
Phải thu người lao động	529.731.300	-	-	-
Phải thu về BHXH, BHTN	26.558.614	-	5.100.364	-
Tạm ứng	628.613.879	-	985.401.372	-
Ký cược, ký quỹ	2.922.824.803	-	2.339.302.879	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu về doanh thu tạm trích	407.118.774	-	4.283.546.435	-
Phải thu khác	2.691.731.786	(2.032.513.745)	2.528.158.467	(2.032.513.745)
	13.445.851.639	(3.100.369.326)	16.945.151.872	(3.100.369.326)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	3.194.595.444	-	3.827.234.905	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.618.000.000	-	3.782.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	576.595.444	-	45.234.905	-
Bên khác	10.251.256.195	(3.100.369.326)	13.117.916.967	(3.100.369.326)
Công ty Cổ phần Petro Enertech	1.793.100.381	(1.793.100.381)	1.793.100.381	(1.793.100.381)
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	698.574.038	(698.574.038)	698.574.038	(698.574.038)
Phải thu ngân hàng về tiền lãi	2.553.416.902	-	1.953.786.774	-
Tạm ứng	628.613.879	-	985.401.372	-
Các đối tượng khác	4.577.550.995	(608.694.907)	7.687.054.402	(608.694.907)
	13.445.851.639	(3.100.369.326)	16.945.151.872	(3.100.369.326)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.107.156.826	-	3.317.590.046	-
Phải thu khác	145.715.767	-	206.167.750	-
	3.252.872.593	-	3.523.757.796	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán	99.726.053.437	14.083.916.608	96.731.029.581	12.625.152.632
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	16.529.160.230	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	-	8.520.598.252	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	6.101.429.840	-	6.101.429.840	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương-VINASHIN	8.429.873.721	-	8.429.873.721	277.241.302
- BQL dự án Nhà máy đạm Ninh Bình (*)	5.644.066.864	4.797.456.834	5.644.066.864	5.644.066.864
- Các khoản khác	54.500.924.530	9.286.459.774	51.505.900.674	6.703.844.466
Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.797.649.946	-	3.797.649.946	-
Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.100.369.326	-	3.100.369.326	-
	106.624.072.709	14.083.916.608	103.629.048.853	12.625.152.632

(*) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") với số tiền là 5.644.066.864 VND phát sinh từ Hợp đồng "Tư vấn kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng" số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 15 tháng 7 năm 2010 và Biên bản Thanh lý Hợp đồng số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 22 tháng 3 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa thu hồi được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	53.245.367.796	-	37.178.013.513	-
Công cụ, dụng cụ	322.704.081	-	601.796.826	-
Chi phí SXKD dở dang	37.978.385.869	-	52.228.591.901	-
Thành phẩm	13.235.446.155	-	18.769.053.303	-
Hàng hoá	8.382.211.100	(6.944.922.879)	7.123.819.205	(5.695.065.679)
	113.164.115.001	(6.944.922.879)	115.901.274.748	(5.695.065.679)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm bảo dưỡng tại Dung Quất	409.328.149	393.763.334
	409.328.149	393.763.334

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.672.318.643	103.468.313.300	25.996.362.869	7.201.798.606	185.338.793.418
- Mua trong năm	-	1.119.380.520	1.527.227.849	-	2.646.608.369
Số dư cuối năm	48.672.318.643	104.587.693.820	27.523.590.718	7.201.798.606	187.985.401.787
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.637.302.220	85.950.903.890	19.898.595.792	6.955.448.483	145.442.250.385
- Khấu hao trong năm	2.123.330.594	4.178.679.186	1.716.921.023	47.219.508	8.066.150.311
Số dư cuối năm	34.760.632.814	90.129.583.076	21.615.516.815	7.002.667.991	153.508.400.696
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.035.016.423	17.517.409.410	6.097.767.077	246.350.123	39.896.543.033
Tại ngày cuối năm	13.911.685.829	14.458.110.744	5.908.073.903	199.130.615	34.477.001.091

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.066.546.700 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.148.064.106 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 989.481.818 VND và 126.708.647 VND. Giá trị khấu hao tài sản cố định đã ghi nhận vào chi phí trong năm là 98.948.184 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.837.000.000	2.910.745.087	6.747.745.087
Số dư cuối năm	3.837.000.000	2.910.745.087	6.747.745.087
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.599.500.021	2.910.745.087	6.510.245.108
- Khấu hao trong năm	50.000.004	-	50.000.004
Số dư cuối năm	3.649.500.025	2.910.745.087	6.560.245.112
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	237.499.979	-	237.499.979
Tại ngày cuối năm	187.499.975	-	187.499.975

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.247.745.087 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.172.166	89.278.937
Chi phí mua bảo hiểm	105.473.789	116.575.499
Chi phí thuê máy chủ	33.200.000	78.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	558.799.536	182.607.640
	744.645.491	466.662.076
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất (*)	9.496.385.063	9.800.009.855
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.485.044.419	3.091.085.072
Vật tư giàn giáo và vật tư NDT	2.354.744.867	1.529.454.475
Chi phí trả trước dài hạn khác	373.194.924	437.135.451
	14.709.369.273	14.857.684.853

(*) Quyền sử dụng đất đang được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	17.950.505.406	17.950.505.406	6.603.934.538	6.603.934.538
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	883.372.878	883.372.878	2.134.908.065	2.134.908.065
- Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	9.605.062.248	9.605.062.248	4.335.371.878	4.335.371.878
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	7.287.166.195	7.287.166.195	-	-
- Các công ty khác	174.904.085	174.904.085	133.654.595	133.654.595
Bên khác	113.713.726.611	113.713.726.611	100.146.416.236	100.146.416.236
- Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	24.579.393.109	24.579.393.109	156.942.132	156.942.132
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nam Ngãi	7.954.885.612	7.954.885.612	2.497.452.225	2.497.452.225
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	2.208.507.643	2.208.507.643	10.555.296.163	10.555.296.163
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	3.896.527.065	3.896.527.065	2.415.948.804	2.415.948.804
- Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.121.427.334	3.121.427.334	3.012.938.701	3.012.938.701
- Công ty TNHH Superior Multi Packaging VN	954.866.000	954.866.000	2.236.770.800	2.236.770.800
- Công ty TNHH FSI Việt Nam	1.378.520.000	1.378.520.000	3.490.393.660	3.490.393.660
- Công ty TNHH Xây lắp Duy Thịnh Phát	5.142.471.716	5.142.471.716	11.759.749.912	11.759.749.912
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí và Năng lượng	1.357.745.482	1.357.745.482	10.247.775.935	10.247.775.935
- Công ty TNHH MTV Xây dựng, Thương mại dịch vụ Nhất Đăng Khoa	5.548.923.880	5.548.923.880	9.487.871.374	9.487.871.374
- Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	8.513.353.141	8.513.353.141	184.455.369	184.455.369
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại dịch vụ Thiên Hân	4.863.420.000	4.863.420.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DEKKO	-	-	3.395.946.183	3.395.946.183
- Phải trả các đối tượng khác	44.193.685.629	44.193.685.629	40.704.874.978	40.704.874.978
	131.664.232.017	131.664.232.017	106.750.350.774	106.750.350.774

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	36.801.559.694	9.431.455.638
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.110.000.000	2.610.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	24.927.040.548	5.630.445.866
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	716.054.380	716.054.380
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.742.564.766	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	137.472.392
Các công ty khác	305.900.000	337.483.000
Bên khác	7.602.329.007	4.558.266.512
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	2.774.532.597	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	1.052.753.020	-
Người mua trả tiền trước khác	2.218.943.390	3.002.166.512
	44.403.888.701	13.989.722.150

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.457.666.365	15.543.513.455	18.052.825.374	194.448.166	2.142.802.612
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	84.869.858	84.869.858	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	112.417.786	1.848.327.689	3.138.593.547	2.363.341.116	13.493.327	2.524.655.661
Thuế Thu nhập cá nhân	-	468.739.163	1.194.632.821	1.394.873.311	-	268.498.673
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	157.638.261	157.638.261	-	-
Các loại thuế khác	-	161.099.139	1.776.754.431	1.809.246.374	-	128.607.196
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	593.227.355	593.227.355	-	-
	112.417.786	6.935.832.356	22.489.229.728	24.456.021.649	207.941.493	5.064.564.142

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Chi phí lãi vay	11.896.005	7.880.761
- Chi phí nhà thầu phụ, dịch vụ thuê ngoài	15.728.147.587	5.626.519.675
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	824.438.250	-
- Phí nhãn hiệu	-	100.000.000
- Chi phí phải trả khác	78.591.679	48.667.851
	16.643.073.521	5.783.068.287
b) Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	824.438.250	100.000.000
	824.438.250	100.000.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	921.088.908	757.743.279
- Bảo hiểm xã hội	178.706.547	162.973.354
- Bảo hiểm y tế	1.370.911	14.083.171
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.611.795	8.312.715
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	19.209.000
- Phải trả Quỹ hỗ trợ của PVN	2.985.851.954	2.739.655.173
- Đảng phí	349.529.189	314.780.825
- Bản quyền công thức sơn cho Chugoku Marine Paint., Ltd	1.052.613.765	1.345.047.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.030.116.509	1.203.307.069
	6.520.889.578	6.565.111.986
b) Dài hạn		
- Khoản lãi chậm trả của Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy - Chi nhánh Hồ Chí Minh	263.571.534	263.571.534
	263.571.534	263.571.534

20 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	42.287.413.345	42.287.413.345	291.254.554.587	287.727.047.921	45.814.920.011	45.814.920.011
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (1)	34.692.000.000	34.692.000.000	130.951.100.000	132.424.100.000	33.219.000.000	33.219.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (2)	-	-	3.132.182.544	-	3.132.182.544	3.132.182.544
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.764.444.800	6.764.444.800	127.189.527.091	133.953.971.891	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	830.968.545	830.968.545	7.914.942.003	5.163.055.843	3.582.854.705	3.582.854.705
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi (4)	-	-	13.010.021.004	7.129.138.242	5.880.882.762	5.880.882.762
- Ngân hàng TMCP MB - CN Dung Quất	-	-	9.056.781.945	9.056.781.945	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	540.230.480	540.230.480	456.697.195	540.230.480	456.697.195	456.697.195
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (5)	278.591.936	278.591.936	195.058.651	278.591.936	195.058.651	195.058.651
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	261.638.544	261.638.544	261.638.544	261.638.544	261.638.544	261.638.544
	42.827.643.825	42.827.643.825	291.711.251.782	288.267.278.401	46.271.617.206	46.271.617.206
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (5)	712.932.257	712.932.257	225.489.780	283.601.936	654.820.101	654.820.101
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	979.121.064	979.121.064	-	261.638.544	717.482.520	717.482.520
	1.692.053.321	1.692.053.321	225.489.780	545.240.480	1.372.302.621	1.372.302.621
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(540.230.480)	(540.230.480)	(456.697.195)	(540.230.480)	(456.697.195)	(456.697.195)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.151.822.841	1.151.822.841			915.605.426	915.605.426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 201917189014/2022 ngày 28/07/2022 (được sửa đổi bổ sung bởi thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/201917189014/2022 ngày 28/07/2023), với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, đến hết ngày 28/07/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.219.000.000 VND.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền sử dụng 30.065 m2 đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp ngày 31/07/2020.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 803006019945/2023-HĐCVHM/NHCT520-PMS ngày 15/09/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Lãi suất cho vay: Không quá 08 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.132.182.544 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công thương tài trợ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/9671297/HĐTD ngày 20/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.582.854.705 VND.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 25/2023/HĐHM-PN/SHB.120800 ngày 15/08/2023 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: Tối đa 07 tháng theo từng Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.880.882.762 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Quận 5, Tp Hồ Chí Minh, bao gồm các hợp đồng cụ thể sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 202226716102 ngày 28/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xây dựng, cải tạo sửa chữa nhà xưởng, văn phòng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 3%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 633.089.450 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 173.328.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng 30.065 m² đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp ngày 31/7/2020.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1820100077 ngày 27/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.200.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa, cải tạo nhà xưởng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,5 %/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 21.730.651 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 21.730.651 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng 30.065 m² đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp ngày 31/7/2020.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (6) Hợp đồng thuê tài chính số B220637601 ngày 12/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 1.099.506.000 VND. Trong đó, nợ gốc là 1.099.506.000 VND, trả trước 54.975.300 VND; lãi phải trả là 204.454.763 VND;
 - + Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
 - + Tài sản thuê: Xe ô tô 16 chỗ hiệu HuynDai, loại xe Soletti biển số 50LD 194.54;
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối năm: 717.482.520 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 261.638.544 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	500.000.000.000	10.000.000.000	2.898.187.570	(255.691.131.544)	60.325.467.673	317.532.523.699
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.565.912.840	5.014.107.963	12.580.020.803
Phân phối lợi nhuận	-	-	206.388.055	(206.388.055)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(587.543.638)	(517.558.470)	(1.105.102.108)
Số dư cuối tại ngày 31/12/2022	500.000.000.000	10.000.000.000	3.104.575.625	(248.919.150.397)	64.822.017.166	329.007.442.394
Số dư tại ngày 01/01/2023	500.000.000.000	10.000.000.000	3.104.345.104	(248.916.924.746)	64.820.022.036	329.007.442.394
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.503.434.849	4.695.939.199	8.199.374.048
Phân phối lợi nhuận	-	-	71.137.694	(71.137.694)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(703.050.000)	(604.950.000)	(1.308.000.000)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(4.070.000.000)	(4.070.000.000)
Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	(29.413.514)	(55.690.898)	85.104.412	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	500.000.000.000	10.000.000.000	3.146.069.284	(246.243.368.489)	67.126.115.647	334.028.816.442

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	205.000.000.000	41,00	205.000.000.000	41,00
Ông Vũ Đình Chiến	195.750.000.000	39,15	240.750.000.000	48,15
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	45.000.000.000	9,00	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85	29.250.000.000	5,85
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.146.069.284	3.104.345.104
	3.146.069.284	3.104.345.104

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.024.177.746	4.285.362.409
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.149.162.600	243.162.600
- Trên 5 năm	645.735.083	668.525.733
	10.819.075.429	5.197.050.742

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.150,49	2.428,05

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển VISHIP	1.579.804.452	-
Công ty TNHH Phúc Hải	583.714.999	-
Công ty TNHH Hoàng Đạt	469.748.874	-
Nợ khó đòi đã xử lý khác	1.490.724.393	-
	4.123.992.718	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	139.367.542.343	134.190.643.477
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	79.316.288.662	120.265.561.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.180.248.108	357.315.134.749
	566.864.079.113	611.771.339.587
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	242.376.906.245	272.136.063.840

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	47.325.000	5.775.000
	47.325.000	5.775.000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.451.736.168	101.910.972.095
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.688.799.952	113.515.094.883
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	314.006.878.106	317.610.754.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.249.857.200	3.437.107.300
	488.397.271.426	536.473.929.125
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	19.948.202.068	16.108.608.573

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.593.174.732	6.186.478.989
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	302.748.014	131.998.706
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.866.116
	8.895.922.746	6.331.343.811
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	1.530.420.832	668.861.977

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.612.323.739	5.869.975.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	157.000.288	281.916.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	194.657.498	6.747.671
	4.963.981.525	6.158.638.800

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416.619.183	216.350.796
Chi phí nhân công	8.393.065.233	5.373.162.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.021.492	451.608.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.934.979.176	12.157.129.905
Chi phí khác bằng tiền	2.146.774.014	2.849.833.965
	24.395.459.098	21.048.085.983

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.603.880	1.198.586.068
Chi phí nhân công	23.152.177.395	23.057.070.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.288.188	1.052.288.977
Thuế, phí, lệ phí	494.874.460	804.853.434
Chi phí dự phòng	5.660.252.598	3.582.503.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.660.421.313	7.366.870.914
Chi phí khác bằng tiền	8.733.510.220	6.475.031.336
	48.795.128.054	43.537.205.289

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng BDS tại dự án Nam An Khánh	-	23.592.335.272
Tiền phạt thu được	160.394.690	138.812.824
Hoàn phí bảo hiểm	6.509.937	-
Thu nhập khác	39.854.573	1.001.119.094
	206.759.200	24.732.267.190

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí của chuyển nhượng BDS tại dự án Nam An Khánh	-	22.655.944.988
Thuế GTGT nộp bổ sung	65.559.010	-
Các khoản bị phạt	1.306.742.313	339.541.917
Chi phí khác	9.482.637	232.644.936
	1.381.783.960	23.228.131.841

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	187.278.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	3.017.850.789	2.277.027.602
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	2.092.380.016	2.024.670.069
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	925.470.773	252.357.533
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.017.850.789	2.464.305.659

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	520.081.170	542.321.869
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	520.081.170	542.321.869

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(22.240.699)	(9.950.464)
	(22.240.699)	(9.950.464)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.503.434.849	7.565.912.840
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.503.434.849	7.565.912.840
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	151

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.924.203.881	121.142.457.298
Chi phí nhân công	85.951.993.534	78.799.752.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.215.098.499	8.485.086.361
Chi phí dự phòng	6.910.109.798	7.019.611.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.851.469.419	294.216.346.842
Chi phí khác bằng tiền	18.158.254.592	13.755.927.889
	484.011.129.723	523.419.182.630

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.157.055.923	-	-	51.157.055.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	279.849.949.354	3.252.872.593	-	283.102.821.947
Tiền gửi có kỳ hạn	118.102.192.809	-	-	118.102.192.809
	449.109.198.086	3.252.872.593	-	452.362.070.679
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.610.565.373	-	-	11.610.565.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.782.598.981	3.523.757.796	-	291.306.356.777
Tiền gửi có kỳ hạn	103.049.094.685	85.000.000	-	103.134.094.685
	402.442.259.039	3.608.757.796	-	406.051.016.835

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	46.271.617.206	915.605.426	-	47.187.222.632
Phải trả người bán, phải trả khác	138.185.121.595	263.571.534	-	138.448.693.129
Chi phí phải trả	16.643.073.521	-	-	16.643.073.521
	201.099.812.322	1.179.176.960	-	202.278.989.282
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	42.827.643.825	1.151.822.841	-	43.979.466.666
Phải trả người bán, phải trả khác	113.315.462.760	263.571.534	-	113.579.034.294
Chi phí phải trả	5.783.068.287	-	-	5.783.068.287
	161.926.174.872	1.415.394.375	-	163.341.569.247

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	291.480.044.367	278.229.684.104
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	288.010.649.857	298.974.605.613
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	261.638.544	120.384.936

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc PVN

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	242.376.906.245	272.136.063.840
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.057.142.857	6.144.109.918
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	530.000.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	209.396.290.037	244.982.446.269
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	31.393.473.351	20.589.507.653
Mua hàng hóa dịch vụ	19.948.202.068	16.108.608.573
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.369.101.200	989.325.900
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.424.810.197	825.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.747.376.107	10.121.064.159
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.359.431.141	1.000.313.900
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.047.483.423	3.172.904.614
Lãi tiền gửi	1.530.420.832	668.861.977
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.530.420.832	668.861.977

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan Công ty mẹ		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc/ TV HĐQT	40.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	468.739.300	311.080.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng giám đốc	258.055.000	122.214.643
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	502.196.607	-
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	174.415.357	36.000.000
Ông Mai Ngọc Khoa	Tổng giám đốc/ TV HĐQT	-	298.761.500
Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch HĐQT	182.165.000	-
Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch HĐQT	295.803.000	370.306.000
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên HĐQT	70.000.000	60.000.000
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên HĐQT	70.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng Ban kiểm soát	308.089.000	250.195.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	46.000.000	36.000.000
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	28.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kế toán trưởng	383.846.832	332.624.865

40 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

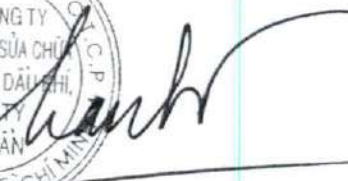


Lương Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2024